

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DSPT

Ngày: 13/01/2023

V/v: Tranh chấp sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hòa.

Bà Vũ Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân T H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2022/TLPT-DS, ngày 09/11/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS-ST, ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2022/QĐ-PT, ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Tiến Q- Công ty luật TNHH QN, Đoàn luật sư tỉnh BN; địa chỉ: 62, đường N, phường SH, thành phố BN (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác là H), sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (ông T ủy quyền cho bà N đại diện, có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện TT, tỉnh BN; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ - Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đình H - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (có mặt).

3. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Kim Âu, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

4. Anh Lê Văn H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (vắng mặt).

5. Anh Lê Văn G, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, chị H1, anh H2, anh G: Ông Lê Văn M, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN (có mặt).

Người có kháng cáo: Ông Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ông Lê Văn M trình bày: Hiện nay gia đình ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông M để lại, vợ chồng ông không mua thêm. Ngày 20/10/2004, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa số 66, diện tích 264m² cho hộ ông Lê Văn M (đo đạc tạm thời, diện tích được xác định lại khi đo bản đồ địa chính (BĐĐC) chính quy). Đến ngày 25/06/2006, căn cứ vào BĐĐC chính quy do Sở Tài nguyên & Môi trường phê duyệt ngày 30/12/2003 UBND huyện TT chỉnh lý tại trang 4, xác định hộ ông M được quyền sử dụng thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m².

Năm 1995, vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H đã lấn chiếm 50m² đất của thửa đất nêu trên của gia đình ông. Vợ chồng ông T đã xây dựng tường bao quanh, chuồng lợn và trồng cây trên diện tích đất lấn chiếm. Diện tích đất này trước đây gia đình ông M cho hàng xóm để chất rơm rnhờ. Sau đó gia đình ông đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng ông T không trả nên ông yêu cầu Tòa án giải

quyết: Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất lấn chiếm của hộ ông Lê Văn M là 50m² tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại địa chỉ xóm S, thôn ĐT, huyện TT và phải tháo dỡ bức tường bao quanh, chuồng lợn và các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất lấn chiếm.

Căn cứ khởi kiện: Diện tích đất vợ chồng ông T lấn chiếm nằm trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² của gia đình ông M, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Diện tích 50m² đất mà hai bên tranh chấp, trước năm 1995 là nền giếng của xóm, có 3 gia đình xếp đồng rơm, đồng cây ngô là nhà bà Tựa, nhà anh Bé và nhà ông T. Đến khi xây dựng đường làng do thiếu kinh phí xây cống rãnh nên Tổ Đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT ưu tiên bán cho ba gia đình đang sử dụng đất. Do gia đình anh Bé và gia đình bà Tựa không mua nên gia đình ông đã mua ngày 04/01/1995 với giá là 2.000.000đ, có giấy biên nhận nộp tiền mua đất của Tổ đảng.

Sau khi mua, vợ chồng ông T đã xây tường bao, chuồng chăn nuôi trên đất và quản lý diện tích đất từ năm 1995 đến nay. Khi vợ chồng ông T xây dựng, gia đình ông M chứng kiến từ đầu đến khi xong công trình, không có tranh chấp. Năm 2012, ông T đến UBND xã đề nghị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất này thì được biết đã bị cấp nhầm vào sổ của hộ ông M do khi đo bản đồ năm 2003, bên đo đạc không biết đã đo cả vào đất của gia đình ông M. Thực tế gia đình ông M chưa bao giờ được quản lý, sử dụng diện tích đất này. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xác nhận diện tích 50m² tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m², địa chỉ xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT cùng tài sản gắn liền trên diện tích đất gồm tường rào và chuồng chăn nuôi là của ông T, bà N. Yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ thửa số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại địa chỉ xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ thửa số 52 cấp cho hộ ông M.

Căn cứ vào kết quả đo thực tế, bị đơn yêu cầu Tòa án xác nhận diện tích đất tranh chấp là 50,7m² và yêu cầu Tòa án xác nhận là của ông T bà N để ông bà đến cơ quan có thẩm quyền xin cấp GCNQSDĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà K, chị H1, anh H2, anh G không nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn. Tất cả các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp không có giá trị pháp lý để làm căn cứ chứng minh yêu cầu phản tố. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu phản tố của bị đơn vì Thôn, làng không có thẩm quyền bán đất; giấy tờ mua đất của ông T không ghi rõ diện tích đất, ở đâu; theo văn bản trả lời của UBND huyện thì không có căn cứ xác định nguồn gốc diện tích tăng thêm khi điều chỉnh sổ đỏ của ông M; diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M, Công văn số 15/CV-TA ngày 25/01/2021 và Quyết định số 01/2021/QĐ-GQKN ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN đã trả lời là không đủ cơ sở để hủy GCNQSD đất.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 163, 164, 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai; Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 và khoản 19 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N (H) phải trả lại diện tích đất lấn chiếm của hộ ông Lê Văn M là 50,7m² trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại địa chỉ xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT và buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ bức tường và chuồng lợn và các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất lấn chiếm.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xác nhận 50,7m² trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18 cấp cho hộ ông Lê Văn M tại xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT và các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N (H). Diện tích đất 50,7 m² có các cạnh tiếp giáp (có sơ đồ kèm theo).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại địa chỉ xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN cấp cho hộ ông Lê Văn M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2022, nguyên đơn là ông Lê Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm do diện tích nguyên đơn phải trả cho bị đơn là không đúng với Quyết định 15/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh BN do không đủ điều kiện tách thửa, mặt khác gia đình ông T đã có chỗ ở riêng, thửa đất này sử dụng để chăn nuôi là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, bà K để hợp nhất 50,7m² vào thửa đất của ông M nếu gia đình ông M chưa thực hiện các nghĩa vụ tài chính thì ông M sẽ thực hiện theo quy định; đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét vi phạm đối với những người bán đất trái thẩm quyền và nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 50,7m² thì đề nghị những người bán trái thẩm quyền phải trả lại cho gia đình ông T số tiền đã nộp cho địa phương đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ông Lê Văn M nhất trí với luận cứ của Luật sư không tham gia tranh luận.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị K không tham gia tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông M.

Về án phí: Do ông M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn M nộp trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn là ông Lê Văn M khởi kiện buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất lấn chiếm của hộ ông Lê Văn M là 50m² tại thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại địa chỉ xóm S, thôn ĐT, huyện TT và buộc ông T, bà N phải tháo dỡ bức tường bao quanh, chuồng lợn và các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất lấn chiếm. Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là diện tích đất vợ chồng ông T lấn chiếm nằm trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18 của gia đình ông M đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xác nhận diện tích 50m² đất và tài sản gắn liền với đất đang tranh chấp là của vợ chồng bà và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông M vì phần diện tích đất hai bên tranh chấp, trước năm 1995 là nền giếng của xóm, Tổ đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT bán cho gia đình ông bà ngày 04/01/1995 với giá là 2.000.000đ, có giấy tờ biên nhận nộp tiền mua đất của địa phương. Sau khi mua đất, vợ chồng ông bà đã xây tường bao, chuồng chăn nuôi trên đất và quản lý diện tích đất từ năm 1995 đến nay, gia đình ông M chứng kiến từ đầu đến khi xong công trình, không có tranh chấp. Năm 2012, ông T đến UBND xã đề nghị làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất này thì được biết đã bị cấp nhầm vào sổ của hộ ông M do khi đo bản đồ năm 2003, bên đo đạc không biết đã đo cả vào đất của gia đình ông M. Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và đình chỉ yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bị đơn.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Lê Văn M kháng cáo toàn bộ bản án.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn M, Hội đồng xét xử thấy:

Xét về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo cung cấp của chính quyền địa phương, trước năm 1994 diện tích đất tranh chấp do xóm quản lý, chưa giao cho cá nhân, tổ chức nào. Năm 1994, Tổ đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT đã ra Nghị quyết bán cho gia đình ông Nguyễn Văn T với số tiền 2.000.000đ, ông T

đã nộp tiền ngày 04/01/1995. Số tiền này được dùng để làm đường của xóm. Sau khi mua gia đình ông T đã xây tường bao, chuồng chăn nuôi trên đất và trực tiếp quản lý diện tích đất từ năm 1995 đến nay.

Đối với thửa đất mà hộ ông M đang quản lý, sử dụng: Căn cứ sổ mục kê và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn M ngày 20/10/2004 thì thửa đất này là thửa đất số 66, diện tích 264m². Đến ngày 25/6/2006, được điều chỉnh là thửa số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² là căn cứ vào bản đồ địa chính xã ĐT, được Sở Tài nguyên và Môi Trường phê duyệt ngày 30/12/2003. Nguồn gốc thửa đất gia đình ông M sử dụng là do các cụ để lại, vợ chồng ông M không mua thêm. Từ khi được sử dụng đến nay, hiện trạng sử dụng thửa đất của hộ ông M không thay đổi. Từ năm 1995 đến nay thì gia đình ông M chưa bao giờ quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 50,7m².

Theo Công văn số 40/CV-TNMT ngày 29/3/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TT (BL 318) xác định: Đến ngày 25/6/2006, UBND huyện TT căn cứ vào kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy xã ĐT đã được Sở Tài nguyên và Môi Trường phê duyệt để xác nhận tại trang 4 của giấy chứng nhận là thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² (tăng 106m²) theo hồ sơ đo đạc địa chính năm 2003 trên địa bàn xã ĐT. Kết quả tra cứu hồ sơ không có tài liệu xác minh liên quan đến việc tăng diện tích, do đó việc xác nhận chỉnh lý tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn M mà chỉ dựa vào kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy năm 2003 là chưa đủ cơ sở pháp lý để xác định toàn bộ diện tích đất 370m² thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông Lê Văn M.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020 so sánh với Bản đồ địa chính được Sở Tài nguyên và Môi Trường phê duyệt ngày 30/12/2003 thì thửa đất số 52 cấp cho hộ ông M bao gồm cả diện tích đất 50,7m² mà ông T bà N mua của Tổ đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT, nguyên nhân là do có sự sai sót trong quá trình đo đạc lập bản đồ hiện trạng của đơn vị tư vấn năm 2003, khi đo không tìm hiểu kỹ nguồn gốc đất, không có sự xác nhận mô mốc G của chủ hộ và các hộ liền kề.

Như vậy, theo kết quả xem xét thẩm định và trả lời của cơ quan có chuyên môn thì xác định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp có diện tích 50,7m² do Tổ

đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT bán cho gia đình ông T, bà N từ năm 1995, gia đình ông T, bà N xây công trình trên đất và quản lý, sử dụng đến nay.

Đối với đề nghị của Luật sư về diện tích đất 50,7m² không đủ điều kiện để tách thửa, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Công văn số 186/CV-TNMT ngày 09/12/2021 (BL296) của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TT trả lời về nguồn gốc sử dụng đất 50,7m² là do Tổ đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT đã giao không đúng thẩm quyền cho gia đình ông T từ năm 1995 với số tiền đã nộp là 2.000.000đ và gia đình ông T trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 1995 đến nay. Căn cứ Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 19 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ thì gia đình ông T đủ điều kiện để được xem xét công nhận, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định, do đó đề nghị của Luật sư là không phù hợp.

Đối với đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét vi phạm đối với những người bán đất trái thẩm quyền của Luật sư thì tại Công văn số 164/CV-CATT ngày 18/4/2022 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT (BL 327) trả lời về hành vi bán đất trái thẩm quyền của Tổ đảng và Ban kiến thiết đường làng ĐT thời kỳ 1994-1995 có dấu hiệu cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, tuy nhiên đến nay đã hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự nên không thụ lý giải quyết. Do đó, bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xác định diện tích đất tranh chấp 50,7m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M kháng cáo nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 166, 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014; khoản 19 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lê Văn M về việc buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N (H) phải trả lại diện tích đất lấn chiếm của hộ ông Lê Văn M là 50,7m² trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18, diện tích 370m² tại xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN và buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ bức tường và chuồng lợn và các tài sản khác gắn liền trên diện tích đất lấn chiếm.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xác nhận 50,7m² trong thửa đất số 52, tờ bản đồ 18 cấp cho hộ ông Lê Văn M tại xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN và các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N (H). Diện tích đất 50,7m² có các cạnh tiếp giáp (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm), cụ thể: Phía Đông giáp công trình phụ, sân của gia đình ông Lê Văn M dài 9.61m (cạnh LKI); phía Tây giáp ngõ đi chung dài 9.91m (cạnh NPQ); phía Nam giáp đường đi của thôn dài 4.83m (cạnh QI); phía Bắc giáp nhà ở của gia đình ông Lê Văn M dài 3.37m và giáp công trình phụ của gia đình ông Nguyễn Văn Bé dài 2.21m (cạnh NML).

Ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị N (H) có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 50,7m² nêu trên và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định.

Hộ ông Lê Văn M có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng.

3. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 52, tờ bản đồ 18 tại xóm S, thôn ĐT, xã ĐT, huyện TT, tỉnh BN cấp cho hộ ông Lê Văn M.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Lê Văn M.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N 3.780.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003581 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT.

Ông Lê Văn M phải chịu 6.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận đã nộp 8.000.000đ tiền tạm ứng, ông M được hoàn trả 2.000.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TT.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Hòa

Vũ Thu Trang

Nguyễn Văn Tính

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính